

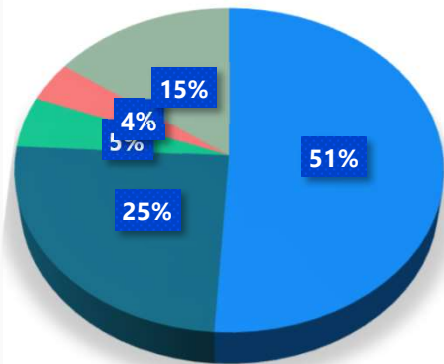
CTCP Cấp thoát nước Bình Định (UPCOM)

Ngành: *Ga, nước và các tiện ích khác*

Giá	21,500 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-16.3%	-18.0%	1.8%

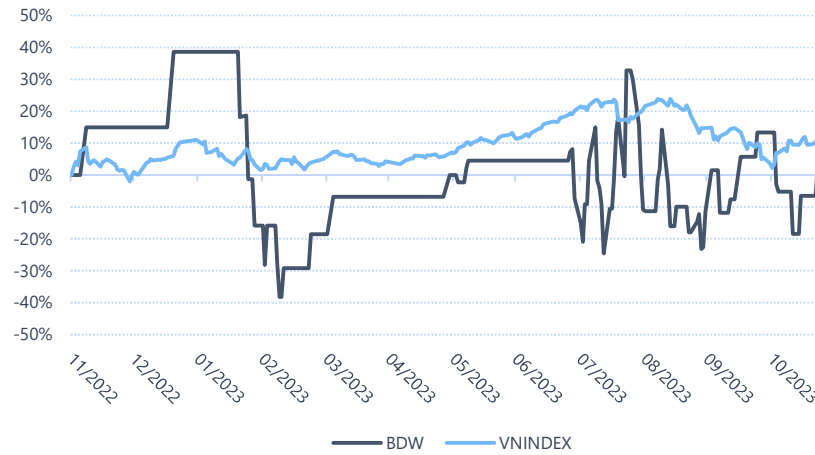
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,039 - 29,241
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	267
Số lượng CPLH (CP)	12,410,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	205
Sở hữu nước ngoài	0.05%
Beta	(0.84)

Cơ cấu cổ đông



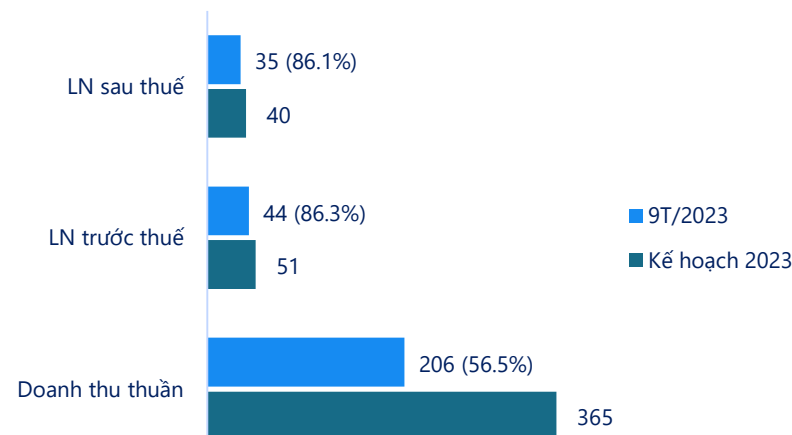
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

74.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.7 | +5.1%

Cùng kỳ: ↗ 3.1 | +4.3%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

206.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 8.4 | +4.2%

LN thuần

Q3 2023

18.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 4.7 | +34.9%

Cùng kỳ: ↘ 1.3 | -6.9%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

41.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1.5 | -3.4%

LNTT

Q3 2023

18.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 4.7 | +34.9%

Cùng kỳ: ↘ 1.0 | -5.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

43.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.6 | -1.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BDW

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi	TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày	Tại ngày	Thay đổi	% / TTS
								30/9/2023	31/12/2022		
Doanh thu thuần	74.8	71.7	4.3%	206.1	197.7	4.2%	Tài sản ngắn hạn	95.9	79.2	21.2%	21.1%
Giá vốn hàng bán	42.4	39.4	7.6%	122.5	111.1	10.3%	Tiền và tương đương tiền	57.3	49.5	15.7%	12.6%
Lợi nhuận gộp	32.4	32.3	0.2%	83.6	86.6	-3.5%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Doanh thu HĐTC	0.4	0.3	5.0%	1.3	0.7	90.0%	Các khoản phải thu ngắn hạn	24.5	14.1	74.5%	5.4%
Chi phí tài chính	1.0	1.1	-11.6%	3.0	2.9	5.0%	Hàng tồn kho	13.3	13.8	-3.8%	2.9%
Chi phí lãi vay	1.0	1.1	-11.6%	3.0	2.9	5.0%	Tài sản ngắn hạn khác	0.8	1.8	-53.2%	0.2%
Chi phí bán hàng	7.8	6.8	14.7%	23.0	22.7	1.4%	Tài sản dài hạn	359.2	352.8	1.8%	78.9%
Chi phí QLDN	5.9	5.4	10.5%	16.9	18.3	-7.6%	Các khoản phải thu dài hạn	0.4	0.1	186.1%	0.1%
LN thuần từ HĐKD	18.1	19.5	-6.9%	41.9	43.4	-3.4%	Tài sản cố định	320.2	329.4	-2.8%	70.3%
LN khác	0.5	0.1	299.0%	1.7	0.9	99.7%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	18.6	19.6	-5.1%	43.6	44.2	-1.4%	Tài sản dở dang dài hạn	21.8	7.5	190.5%	4.8%
Thuế TNDN	3.7	3.9	-4.6%	8.8	8.9	-1.2%	Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Lợi nhuận sau thuế	14.8	15.6	-5.2%	34.8	35.3	-1.5%	Tài sản dài hạn khác	16.8	15.8	6.7%	3.7%
LNST của CĐ công ty mẹ	14.8	15.6	-5.2%	34.8	35.3	-1.5%	Tổng cộng tài sản	455.1	432.0	5.4%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

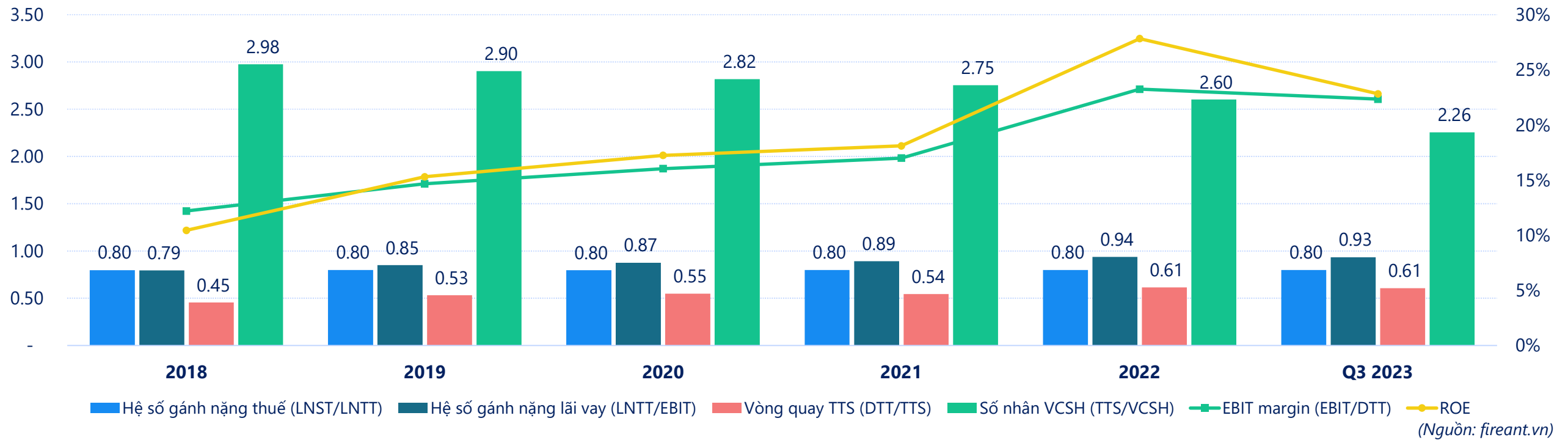
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ phải trả	Tại ngày	Tại ngày	Thay đổi	% / TTS
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.9	24.6	19.9	11.3	22.2	29.4	Nợ ngắn hạn	71.7	92.4	-22.4%	15.7%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 4.5	- 9.0	- 17.8	- 2.0	- 7.5	- 21.9	Nợ vay ngắn hạn	4.1	16.6	-75.2%	0.9%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.4	10.7	9.1	4.3	3.6	15.8	Nợ dài hạn	133.7	134.8	-0.8%	29.4%
Lưu chuyển tiền thuần	21.9	4.9	7.0	5.0	11.1	8.3	Nợ vay dài hạn	64.5	64.5	0.0%	14.2%
							Nguồn vốn chủ sở hữu	249.7	204.8	21.9%	54.9%
							Vốn chủ sở hữu	206.7	173.8	18.9%	45.4%

(Nguồn: fireant.vn)

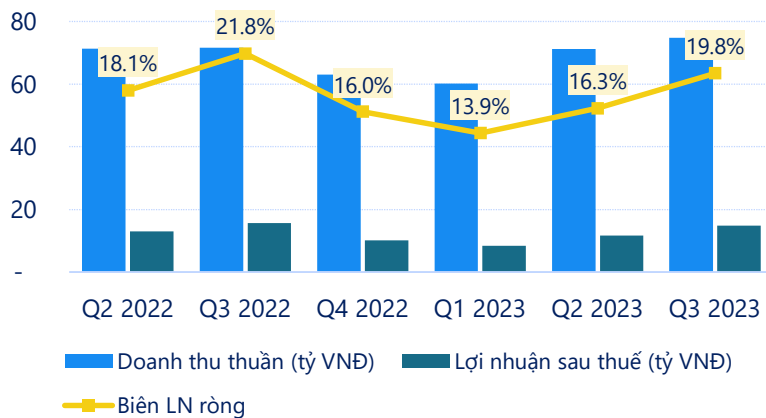
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BDW

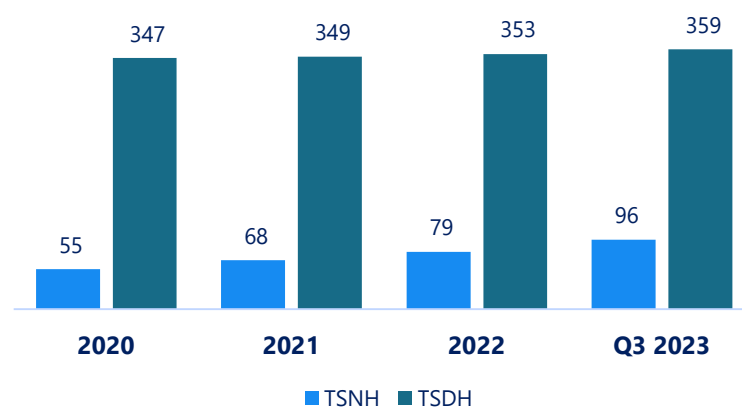
Phân tích Dupont



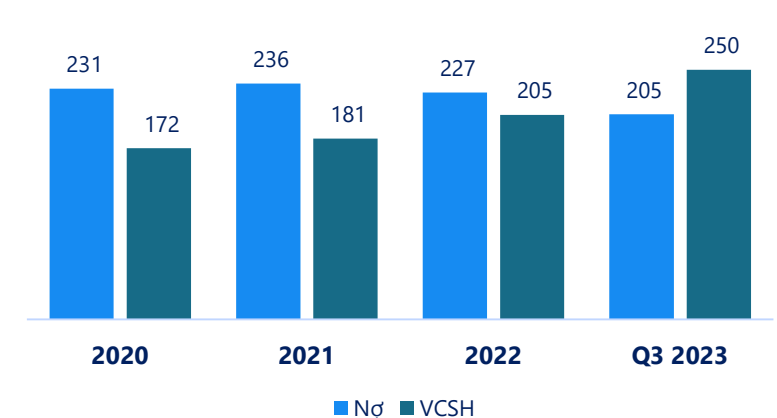
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BDW

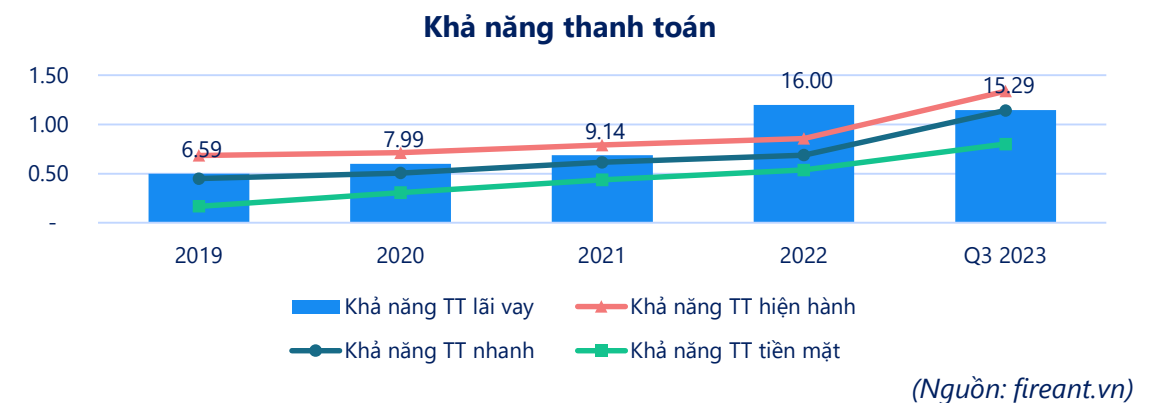
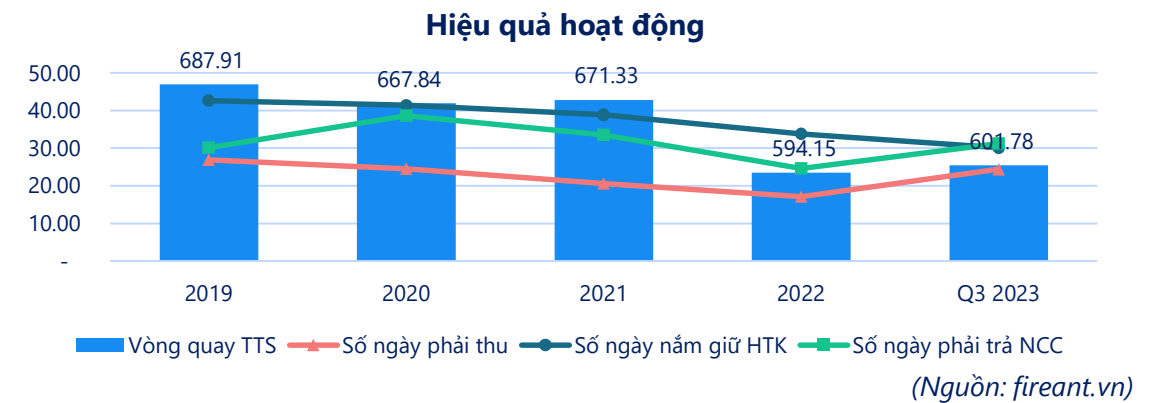
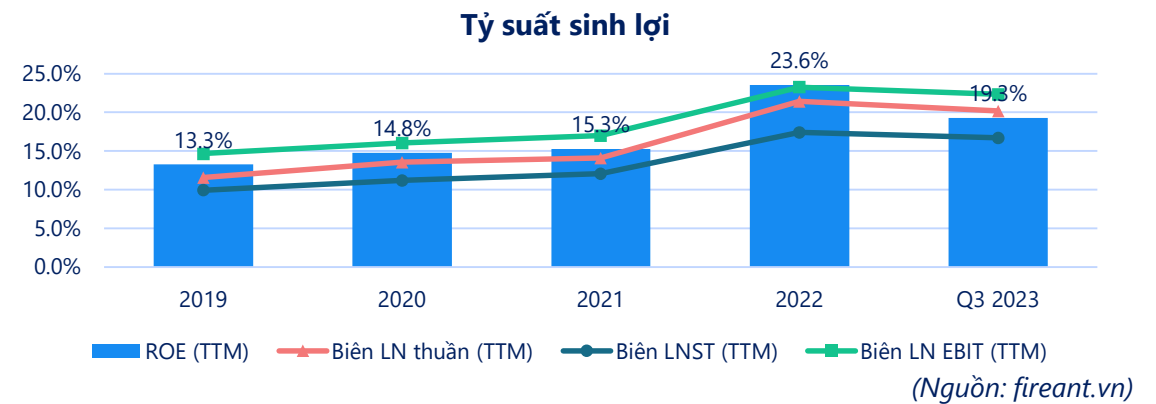
Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	9.1%	11.6%	13.6%	14.1%	21.4%	20.2%
Biên LNST (TTM)	7.7%	9.9%	11.2%	12.1%	17.4%	16.7%
Biên LN EBIT (TTM)	12.2%	14.7%	16.0%	17.0%	23.3%	22.3%
ROE (TTM)	9.0%	13.3%	14.8%	15.3%	23.6%	19.3%
ROA (TTM)	3.5%	5.3%	6.1%	6.6%	10.7%	10.1%

Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	31.1	26.9	24.6	20.6	17.1	24.4
Số ngày nắm giữ HTK	48.6	42.7	41.4	38.9	33.8	30.1
Số ngày phải trả NCC	19.5	30.1	38.6	33.5	24.6	31.3
Vòng quay TSCĐ	0.6	0.7	0.7	0.7	0.8	0.8
Vòng quay TTS	803.3	687.9	667.8	671.3	594.2	601.8

Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.9	0.7	0.7	0.8	0.9	1.3
Khả năng TT nhanh	0.5	0.4	0.5	0.6	0.7	1.1
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.2	0.3	0.4	0.5	0.8
Khả năng TT lãi vay	4.8	6.6	8.0	9.1	16.0	15.3

Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,092	1,662	1,964	2,169	3,659	3,616
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,260	12,710	13,783	14,554	16,499	20,104
P/E	10.0	4.1	6.1	8.2	6.9	5.2
P/B	0.9	0.5	0.9	1.2	1.5	0.9
P/S	0.8	0.4	0.7	1.0	1.2	0.9

(Nguồn: fireant.vn)



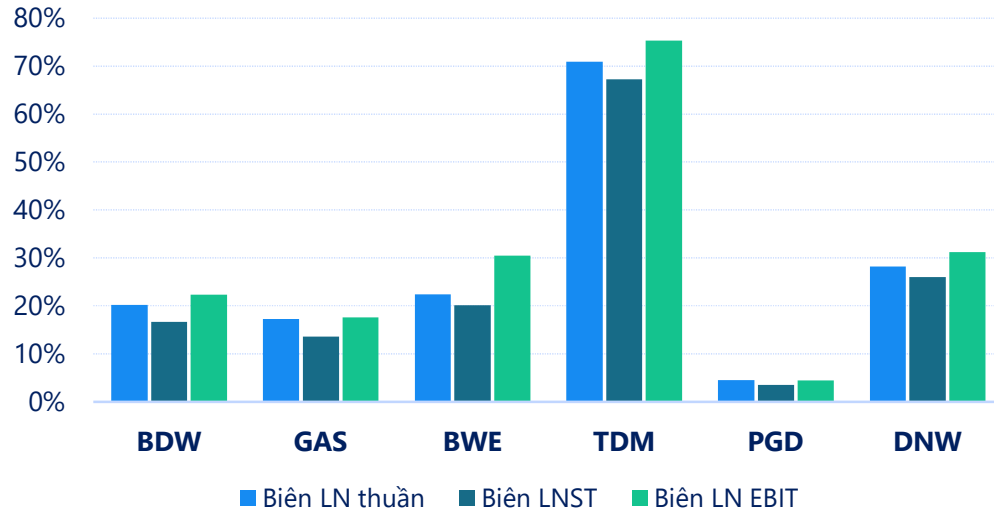
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BDW

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
BDW	206.1	4.2%	34.8	-1.5%	16.9%	17.9%
GAS	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
BWE	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
TDM	341	-3.5%	240	63.8%	70.4%	41.5%
PGD	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
DNW	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

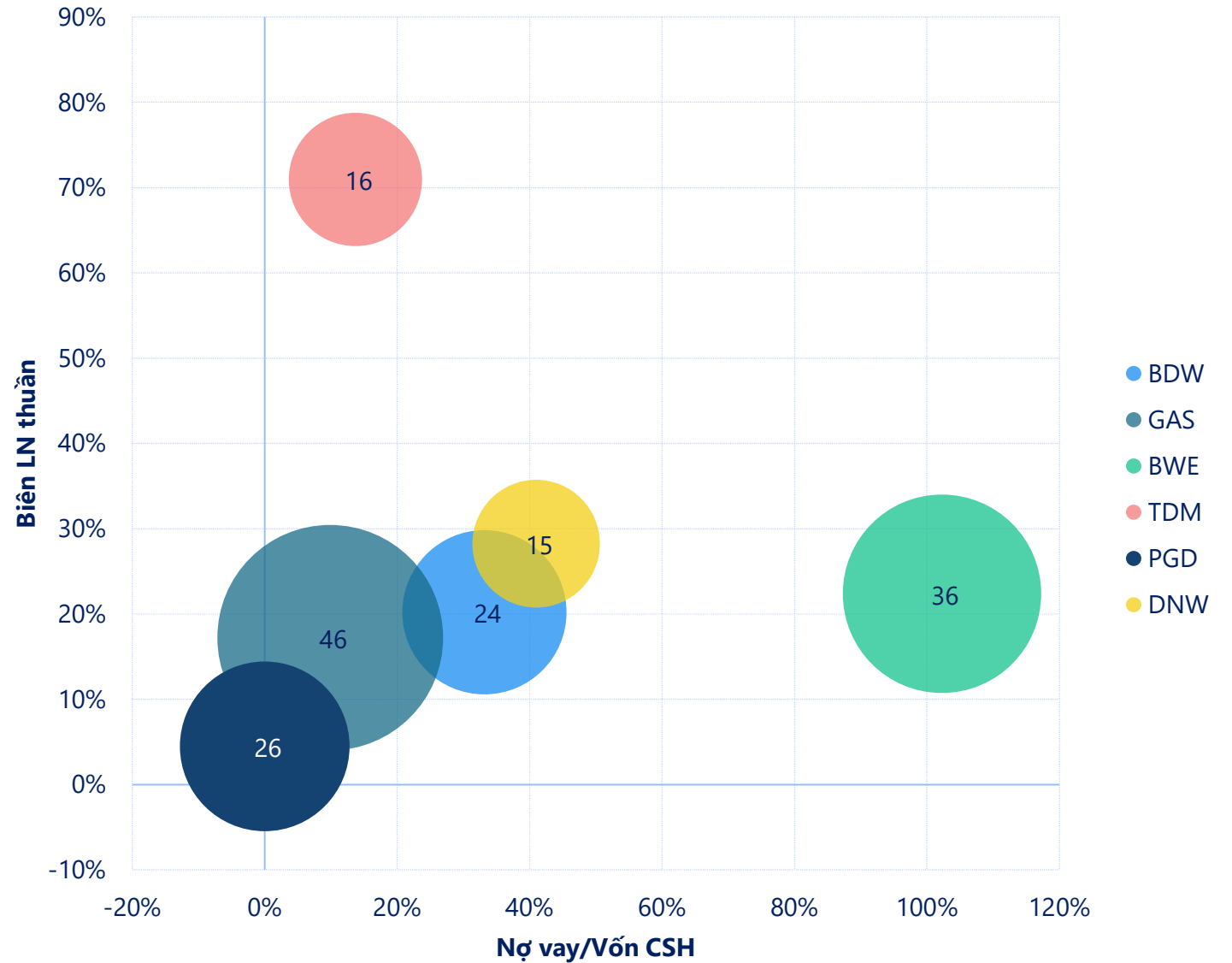
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)